ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TIẾN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGÃI VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 490 / BC-UBND	*Sơn Tiến, ngày 20 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện và đề xuất hoàn thiện chính sách an sinh xã hội

Kính gửi: Sở Y tế Hà Tĩnh

Thực hiện Công văn số 5221/SYT-BTXH-PCTNXH ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế Hà Tĩnh về việc phối hợp rà soát, báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất hoàn thiện chính sách an sinh xã hội, UBND xã Sơn Tiến báo cáo tóm tắt những khó khăn, vướng mắc, bất cập và kiến nghị từ thực tiễn thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn xã như sau:

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương

Xã Sơn Tiến là xã thuộc tỉnh Hà Tĩnh, được hình thành trên cơ sở sắp xếp các đơn vị hành chính gồm xã Sơn Tiến, xã Sơn Lễ và xã An Hòa Thịnh trước đây. Địa bàn có diện tích tự nhiên khoảng 80,97 km², dân số khoảng 20.935 người.

Kinh tế địa phương chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ, lao động tự do và một bộ phận lao động đi làm việc ngoài địa phương. Việc làm trên địa bàn chủ yếu mang tính thời vụ, quy mô sản xuất nhỏ lẻ; số lao động làm việc trong khu vực phi chính thức còn tương đối lớn, thu nhập chưa ổn định, ít có điều kiện tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội.

Đời sống Nhân dân cơ bản ổn định nhưng vẫn còn một bộ phận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi sống đơn thân, người khuyết tật và các đối tượng bảo trợ xã hội cần được quan tâm, hỗ trợ thường xuyên.

2. Khái quát tình hình an sinh xã hội tại địa phương

Công tác bảo đảm an sinh xã hội được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo, hộ cận nghèo được triển khai cơ bản kịp thời, đúng đối tượng.

Đối với người cao tuổi, địa phương thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh, cấp thẻ bảo hiểm y tế và vận động tham gia các hoạt động tại cộng đồng. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận người cao tuổi chưa đến độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, thu nhập phụ thuộc vào con cháu nên đời sống còn khó khăn.

Đối với người khuyết tật, các chính sách trợ cấp xã hội, cấp thẻ bảo hiểm y tế, xác định mức độ khuyết tật và chăm sóc, phục hồi chức năng được triển

khai theo quy định. Tuy nhiên, cơ hội tiếp cận việc làm, đào tạo nghề, sinh kế và các dịch vụ hỗ trợ chuyên biệt còn hạn chế.

Đối với trẻ em, công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống xâm hại và thực hiện các chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được quan tâm. Công tác phối hợp giữa gia đình, nhà trường, chính quyền và các tổ chức đoàn thể tiếp tục được tăng cường.

Công tác phòng, chống bạo lực gia đình được triển khai thông qua tuyên truyền, vận động, xây dựng gia đình văn hóa, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư.

3. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện

UBND xã đã chỉ đạo Phòng Văn hóa - Xã hội phối hợp với các phòng chuyên môn, Trạm Y tế, Công an xã, các trường học, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã và các tổ chức đoàn thể, trưởng thôn triển khai thực hiện các chính sách về việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội.

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, công tác quản lý, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ chính sách xã hội được chuyển về cấp xã, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc liên hệ, thực hiện thủ tục. Tuy nhiên, khối lượng công việc tăng, phạm vi quản lý rộng, đối tượng chính sách đa dạng, trong khi đội ngũ cán bộ phụ trách còn kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng nhất định đến tiến độ rà soát, xác minh, thẩm định và giải quyết hồ sơ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ AN SINH XÃ HỘI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Đối với pháp luật về việc làm

1.1. Kết quả thực hiện chính sách đào tạo nghề và hỗ trợ tạo việc làm

Địa phương đã quan tâm tuyên truyền các chủ trương, chính sách về đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, vay vốn giải quyết việc làm; phối hợp rà soát nhu cầu học nghề, nhu cầu tìm kiếm việc làm của người lao động, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn.

Tuy nhiên, hoạt động đào tạo nghề và kết nối việc làm tại địa phương chưa thực sự đáp ứng nhu cầu thực tế. Một bộ phận lao động nông thôn, lao động trung niên, lao động từ 40 đến 55 tuổi khó chuyển đổi nghề nghiệp do hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và khả năng tiếp cận công nghệ.

Chính sách vay vốn giải quyết việc làm đã tạo điều kiện cho một số hộ gia đình phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo sinh kế. Tuy nhiên, nhu cầu vay vốn còn lớn, mức vốn vay trong một số trường hợp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Số lao động được đào tạo nghề 82,02%; số người được tư vấn, giới thiệu việc làm khoảng 150 người;

1.2. Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp được triển khai thông qua công tác tuyên truyền, hướng dẫn người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và tiếp cận các chế độ theo quy định.

Tuy nhiên, phần lớn lao động làm việc tự do, lao động nông nghiệp, lao động thời vụ trên địa bàn không thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp nên khi mất việc làm, giảm thu nhập chưa có cơ chế hỗ trợ thay thế phù hợp.

1.3. Chính sách đặc thù của địa phương

Địa phương chủ yếu thực hiện các chính sách hỗ trợ việc làm, vay vốn, giảm nghèo và hỗ trợ sinh kế theo các chương trình, chính sách chung của Trung ương và tỉnh; chưa có chính sách đặc thù riêng về tạo việc làm cho lao động lớn tuổi, người khuyết tật và lao động khu vực phi chính thức.

1.4. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc làm tại địa phương chưa ổn định, chủ yếu là lao động nông nghiệp, lao động tự do, lao động thời vụ.

Lao động từ 40 đến 55 tuổi gặp khó khăn trong chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm việc làm mới.

Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm chưa gắn chặt với nhu cầu tuyển dụng thực tế của doanh nghiệp.

Người khuyết tật ít có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo nghề và việc làm phù hợp.

Nguồn vốn hỗ trợ giải quyết việc làm còn hạn chế so với nhu cầu thực tế.

Nguyên nhân chủ yếu là do trình độ, kỹ năng nghề của người lao động chưa đồng đều; thị trường lao động tại địa phương chưa phát triển; thiếu thông tin tuyển dụng và cơ chế kết nối việc làm thường xuyên.

2. Đối với pháp luật về bảo hiểm xã hội

2.1. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội

Địa phương đã phối hợp tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế; triển khai chính sách trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định.

Đối với nhóm người cao tuổi, chính sách trợ cấp hưu trí xã hội góp phần bảo đảm thu nhập tối thiểu, hỗ trợ những người không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.

Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 25,2%. Nhiều người lao động có thu nhập thấp, không ổn định nên chưa có khả năng duy trì việc đóng bảo hiểm xã hội lâu dài.

2.2. Chính sách đối với người sau độ tuổi nghỉ hưu đến dưới 75 tuổi

Thực tế tại địa phương còn nhóm người từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định, đời sống phụ thuộc vào gia đình hoặc lao động tự kiếm sống.

Đây là nhóm cần được quan tâm nghiên cứu bổ sung chính sách hỗ trợ thu nhập, bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe.

2.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện còn là gánh nặng đối với người có thu nhập thấp.

Người lao động chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích lâu dài của bảo hiểm xã hội.

Việc tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thiếu tính ổn định do thu nhập của người dân phụ thuộc mùa vụ.

Chưa có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với người từ 60 đến dưới 75 tuổi không có nguồn thu nhập, không thuộc diện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

3. Đối với pháp luật về người cao tuổi

3.1. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi

Địa phương đã triển khai các chính sách chăm sóc, phụng dưỡng, trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm y tế và chăm sóc sức khỏe đối với người cao tuổi theo quy định.

Người cao tuổi thuộc diện hưởng chính sách được rà soát, lập hồ sơ, giải quyết chế độ trợ cấp và cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh và tuyên truyền phòng, chống bệnh tật được thực hiện thông qua hệ thống y tế cơ sở.

Tuy nhiên, việc chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng vẫn chủ yếu dựa vào gia đình; các dịch vụ chăm sóc dài hạn, chăm sóc tại nhà và hỗ trợ người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa còn hạn chế.

3.2. Chính sách đặc thù của địa phương

Địa phương thực hiện các chính sách trợ cấp xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định hiện hành; chưa có chính sách đặc thù riêng hỗ trợ thu nhập đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội và chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

3.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Một bộ phận người cao tuổi chưa thuộc diện hưởng trợ cấp hàng tháng nhưng không có thu nhập ổn định.

Người cao tuổi cô đơn, sống một mình, không có người chăm sóc gặp khó khăn trong sinh hoạt và tiếp cận dịch vụ y tế.

Chưa có cơ chế hỗ trợ thường xuyên đối với việc chăm sóc người cao tuổi tại nhà.

Nguồn lực dành cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, văn hóa, tinh thần và thích ứng với già hóa dân số còn hạn chế.

4. Đối với người khuyết tật

4.1. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với người khuyết tật

Địa phương thực hiện việc rà soát, xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế và giải quyết các chế độ, chính sách đối với người khuyết tật theo quy định.

Hiện toàn xã có 588 người khuyết tật thuộc diện được thống kê trong cơ cấu đối tượng trợ giúp xã hội, với kinh phí trợ cấp khoảng 557,75 triệu đồng/tháng.

Người khuyết tật được quan tâm hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tiếp cận giáo dục và các dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, việc tiếp cận việc làm, đào tạo nghề, các công trình công cộng và dịch vụ số còn gặp nhiều khó khăn.

4.2. Chính sách đặc thù của địa phương

Địa phương chưa có chính sách đặc thù riêng đối với người khuyết tật; chủ yếu thực hiện các chế độ trợ cấp xã hội, bảo hiểm y tế và hỗ trợ theo quy định của Nhà nước.

4.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Việc xác định mức độ khuyết tật trong một số trường hợp còn khó khăn, nhất là đối với người có bệnh lý tâm thần, bệnh mãn tính hoặc tình trạng sức khỏe biến động.

Người khuyết tật gặp khó khăn trong tiếp cận việc làm, đào tạo nghề và sinh kế ổn định.

Chưa có nhiều mô hình tạo việc làm phù hợp với khả năng, điều kiện sức khỏe của người khuyết tật.

Một số công trình công cộng, hạ tầng giao thông và dịch vụ hành chính chưa bảo đảm đầy đủ điều kiện tiếp cận.

Gia đình có nhiều người khuyết tật hoặc người khuyết tật mức độ nặng, đặc biệt nặng thường gặp khó khăn về kinh tế và chi phí chăm sóc.

5. Đối với trẻ em

5.1. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với trẻ em

UBND xã đã chỉ đạo triển khai các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; phối hợp với các trường học, Trạm Y tế và các tổ chức đoàn thể thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe, tiêm chủng, dinh dưỡng, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống xâm hại trẻ em và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi và thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với trẻ em thuộc diện được hưởng được quan tâm triển khai.

Việc tiếp nhận, xử lý thông tin về trẻ em có nguy cơ bị xâm hại, bạo lực, bỏ rơi được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa chính quyền, gia đình, nhà trường và các tổ chức liên quan.

5.2. Chính sách đặc thù của địa phương

Địa phương chủ yếu triển khai các chính sách hỗ trợ trẻ em theo quy định của Trung ương và tỉnh; việc hỗ trợ đột xuất đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt chủ yếu được thực hiện thông qua nguồn ngân sách, vận động xã hội hóa và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác.

5.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Công tác rà soát, cập nhật dữ liệu trẻ em cần được thực hiện thường xuyên, đồng bộ giữa các ngành.

Đội ngũ làm công tác bảo vệ trẻ em ở cấp xã và thôn chủ yếu kiêm nhiệm.

Kinh phí dành cho hoạt động bảo vệ trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt còn hạn chế.

Việc phát hiện, can thiệp sớm đối với trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, xâm hại trong gia đình và trên môi trường mạng còn khó khăn.

Chưa có nguồn lực ổn định để hỗ trợ lâu dài đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhưng chưa thuộc đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên.

6. Đối với pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình

6.1. Kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình

UBND xã đã quan tâm chỉ đạo tuyên truyền Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; lồng ghép nội dung phòng, chống bạo lực gia đình trong các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền và phong trào xây dựng gia đình văn hóa tại khu dân cư.

Các tổ chức đoàn thể, trưởng thôn phối hợp nắm bắt tình hình, tuyên truyền, vận động các gia đình thực hiện nếp sống văn minh, bình đẳng giới, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc.

6.2. Chính sách đặc thù tại địa phương

Chưa có chính sách đặc thù riêng về phòng, chống bạo lực gia đình; chủ yếu triển khai theo quy định của pháp luật và lồng ghép với các chương trình, kế hoạch công tác gia đình, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em và an sinh xã hội.

6.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bạo lực gia đình thường xảy ra trong phạm vi gia đình, khó phát hiện và thu thập thông tin.

Một số nạn nhân còn tâm lý e ngại, không muốn phản ánh hoặc tố giác hành vi bạo lực.

Công tác can thiệp, tư vấn tâm lý, hỗ trợ nơi tạm lánh đối với người bị bạo lực chưa có điều kiện triển khai thường xuyên.

Đội ngũ làm công tác gia đình tại cơ sở chủ yếu kiêm nhiệm, thiếu kỹ năng chuyên sâu về tư vấn, hỗ trợ và can thiệp.

Việc thống kê, tổng hợp số vụ việc cần được thực hiện thống nhất, tránh bỏ sót các trường hợp bạo lực không được phản ánh.

7. Đối với pháp luật về trợ giúp xã hội

7.1. Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội

Công tác thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là một trong những nhiệm vụ thường xuyên của UBND xã. Địa phương đã thực hiện việc rà soát, tiếp nhận, hướng dẫn, thẩm định hồ sơ và giải quyết các chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội, hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng và các chính sách trợ giúp khác theo quy định.

Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội và hưu trí xã hội được thống kê: 1.491 người.

Số đối tượng bảo trợ xã hội: 759 người, kinh phí khoảng 654 triệu đồng/tháng.

Số đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội: 732 người, kinh phí khoảng 368 triệu đồng/tháng.

Trong cơ cấu đối tượng có 589 người khuyết tật, với kinh phí khoảng 557,75 triệu đồng/tháng.

Có 132 đối tượng thuộc nhóm chăm sóc, nuôi dưỡng, kinh phí khoảng 66 triệu đồng/tháng.

Có 24 đối tượng đơn thân nuôi con nhỏ, kinh phí khoảng 21,5 triệu đồng/tháng.

Có 11 người cao tuổi thuộc hộ nghèo, sống đơn thân, kinh phí khoảng 8,75 triệu đồng/tháng.

Tổng kinh phí trợ cấp hàng tháng theo số liệu trên khoảng **1.022** triệu đồng/tháng.

Về thực hiện chi trả không dùng tiền mặt, số liệu tháng 11/2026 ghi nhận 1.482/1.491 đối tượng đã thực hiện chi trả không dùng tiền mặt, đạt tỷ lệ khoảng 99,3%.

Công tác cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện; số liệu tổng hợp trước đây ghi nhận 692 đối tượng bảo trợ xã hội và 147 đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

Công tác chi trả trợ cấp được tổ chức thực hiện theo hướng bảo đảm kịp thời, công khai, đúng đối tượng. Trong giai đoạn chuyển tiếp năm 2026, việc chi trả qua Bưu điện Hương Sơn được thực hiện đến hết tháng 3/2026; từ tháng 4/2026 đến nay chuyển sang tổ chức chi trả tại UBND xã.

Đối với công tác trợ giúp xã hội khẩn cấp, địa phương thực hiện rà soát, xác minh, đề xuất hỗ trợ đối với các trường hợp gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn và các trường hợp bất khả kháng theo quy định.

7.2. Các chính sách trợ giúp xã hội đặc thù của địa phương

Hiện nay, địa phương chủ yếu thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của Trung ương và tỉnh; chưa có nhiều nguồn lực để xây dựng chính sách trợ giúp riêng đối với những nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt nhưng chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Qua thực tiễn quản lý, địa phương nhận thấy cần quan tâm hơn đến các nhóm đối tượng sau:

Trẻ em có cha hoặc mẹ đã chết, người còn lại bỏ đi, không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng nhưng chưa có quyết định tuyên bố mất tích.

Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo, phải điều trị dài ngày.

Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội, không có nguồn thu nhập ổn định.

Người cao tuổi sống cô đơn, không nơi nương tựa nhưng chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

Người khuyết tật thuộc hộ cận nghèo, không có việc làm, thu nhập thấp, không ổn định.

Hộ gia đình có nhiều người khuyết tật, người mắc bệnh tâm thần, người cần chăm sóc thường xuyên, dẫn đến khó khăn kéo dài về kinh tế.

Hộ nghèo không có khả năng tự vươn lên thoát nghèo do thiếu lao động, bệnh tật, tuổi cao hoặc có nhiều người phụ thuộc.

7.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Số lượng đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội lớn, hồ sơ phát sinh thường xuyên, đòi hỏi phải rà soát, xác minh và cập nhật dữ liệu liên tục.

Một số quy định về điều kiện, tiêu chí xác định đối tượng còn chặt chẽ, chưa bao quát hết các trường hợp khó khăn thực tế tại cộng đồng.

Một số trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhưng không thuộc nhóm đối tượng được quy định cụ thể nên chưa có cơ sở giải quyết trợ cấp thường xuyên.

Mức trợ cấp trong một số trường hợp chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, nhất là đối với người khuyết tật đặc biệt nặng và người cần chăm sóc thường xuyên.

Việc xác minh hoàn cảnh, tình trạng cư trú, mức độ khuyết tật, điều kiện nuôi dưỡng trong một số trường hợp còn mất nhiều thời gian.

Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, khối lượng công việc về tiếp nhận, thẩm định, giải quyết và quản lý đối tượng tập trung về cấp xã, trong khi nhân lực và điều kiện bảo đảm thực hiện còn hạn chế.

Việc cập nhật, kết nối và đồng bộ dữ liệu giữa các phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đôi lúc chưa thuận lợi, gây khó khăn trong quản lý đối tượng và giải quyết chế độ.

Nguồn kinh phí dành cho công tác rà soát, xác minh thực tế, quản lý hồ sơ, tuyên truyền và tổ chức thực hiện chính sách chưa được bố trí tương xứng với khối lượng công việc.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

1. Đối với pháp luật về việc làm

Nghiên cứu bổ sung chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp đối với lao động từ 40 đến 55 tuổi, lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo và người khuyết tật.

Có cơ chế hỗ trợ việc làm linh hoạt đối với lao động khu vực phi chính thức, lao động tự do, lao động thời vụ.

Nâng mức vốn vay và thời hạn vay giải quyết việc làm phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh của người dân.

Tăng cường kết nối giữa cơ sở đào tạo nghề với doanh nghiệp, bảo đảm người lao động sau đào tạo có cơ hội việc làm thực tế.

2. Đối với pháp luật về bảo hiểm xã hội

Nghiên cứu chính sách hỗ trợ mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cao hơn đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người có thu nhập thấp.

Có giải pháp mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đối với lao động khu vực phi chính thức.

Nghiên cứu bổ sung chính sách hỗ trợ thu nhập và bảo hiểm y tế đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có nguồn thu nhập ổn định.

Đơn giản hóa thủ tục tham gia, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận chính sách.

3. Đối với pháp luật về người cao tuổi

Nghiên cứu mở rộng đối tượng được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hoặc có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có nguồn thu nhập, sống cô đơn, có hoàn cảnh khó khăn.

Bổ sung chính sách hỗ trợ chăm sóc tại nhà đối với người cao tuổi cô đơn, người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ.

Có cơ chế hỗ trợ kinh phí cho công tác chăm sóc sức khỏe định kỳ, khám chữa bệnh tại nhà đối với người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện đến cơ sở y tế.

Tăng cường đầu tư các mô hình chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng.

4. Đối với pháp luật về người khuyết tật

Nghiên cứu điều chỉnh mức trợ cấp xã hội phù hợp với mức sống tối thiểu, chi phí chăm sóc thực tế của người khuyết tật.

Bổ sung chính sách hỗ trợ sinh kế, đào tạo nghề, tạo việc làm phù hợp với khả năng và tình trạng sức khỏe của người khuyết tật.

Nghiên cứu chính sách hỗ trợ đối với hộ gia đình có nhiều người khuyết tật, người khuyết tật thuộc hộ cận nghèo nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thường xuyên.Đơn giản hóa thủ tục xác định mức độ khuyết tật; tăng cường hỗ trợ chuyên môn đối với các trường hợp phức tạp, nhất là người mắc bệnh tâm thần và bệnh mãn tính.

Bố trí nguồn lực cải thiện điều kiện tiếp cận công trình công cộng, giao thông, dịch vụ hành chính và dịch vụ số cho người khuyết tật.

5. Đối với pháp luật về trẻ em

Nghiên cứu bổ sung chính sách trợ giúp đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhưng chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên.

Có chính sách hỗ trợ trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo phải điều trị dài ngày.

Bổ sung nguồn lực cho công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, nhất là kinh phí kiểm tra, xác minh, can thiệp và hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, xâm hại.

Tăng cường cơ chế phối hợp giữa gia đình, nhà trường, cơ quan y tế và chính quyền địa phương trong phát hiện, xử lý các vụ việc liên quan đến trẻ em.

Có hướng dẫn cụ thể về quản lý, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu trẻ em giữa các cấp, các ngành.

6. Đối với pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình

Bổ sung cơ chế hỗ trợ kinh phí, nhân lực và chuyên môn cho cấp xã trong tiếp nhận, xác minh, can thiệp và xử lý các vụ việc bạo lực gia đình.

Có hướng dẫn cụ thể về quy trình hỗ trợ, bảo vệ người bị bạo lực, nhất là trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật.

Nghiên cứu cơ chế hỗ trợ tư vấn tâm lý, pháp lý, chăm sóc sức khỏe và nơi tạm lánh đối với nạn nhân bạo lực gia đình.

Tăng cường trách nhiệm phối hợp giữa chính quyền, Công an, cơ sở y tế, nhà trường và các tổ chức đoàn thể trong phòng ngừa, phát hiện và xử lý bạo lực gia đình.

7. Đối với pháp luật về trợ giúp xã hội

Nghiên cứu mở rộng đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với những trường hợp có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhưng chưa được quy định đầy đủ trong chính sách hiện hành.

Bổ sung chính sách hỗ trợ đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi không có nguồn thu nhập, không có người chăm sóc hoặc sống cô đơn, không nơi nương tựa.

Nghiên cứu bổ sung đối tượng trẻ em có cha hoặc mẹ đã chết, người còn lại bỏ đi, không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng nhưng chưa bị Tòa án tuyên bố mất tích.

Bổ sung chính sách trợ giúp đối với hộ gia đình có nhiều người khuyết tật, người mắc bệnh tâm thần, hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo.

Nghiên cứu điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội phù hợp với biến động giá cả và mức sống tối thiểu

Có cơ chế hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác rà soát, xác minh, thẩm định hồ sơ và quản lý đối tượng ở cấp xã.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho UBND cấp xã trong giải quyết các chế độ trợ giúp xã hội, đồng thời có hướng dẫn thống nhất về quy trình, biểu mẫu và trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tăng cường hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ cấp xã trực tiếp thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Rà soát, đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính, bảo đảm kết nối và liên thông dữ liệu giữa các ngành, lĩnh vực.

Có hướng dẫn thống nhất về thống kê, báo cáo, cập nhật dữ liệu người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và đối tượng bảo trợ xã hội.

Trên đây là kết quả thực hiện và đề xuất hoàn thiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn xã Sơn Tiến. UBND xã kính Sở Y tế xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT xã;
- Lưu: VT, VHXH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ SƠN TIẾN T. HÀ TĨNH

Nguyễn Văn Duẫn